TÓM TẮT TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG, THỦY VĂN, HẢI VĂN THÁNG III NĂM 1993

Hầu hết các nơi trên phạm vi cả nước có nền nhiệt độ xấp xỉ TBNN (trung bình nhiều năm), ít mưa và nhiều nắng.

Mực nước các sông trên phạm vi cả nước ở mức thấp.

I - TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG

1. Hiện tượng thời tiết đặc biệt

a) Không khí lạnh: Trong tháng có hai đợt không khí lạnh mạnh ảnh hưởng đến thời tiết Bắc Bộ và Trung Bộ vào ngày 17 và 29. Nhiệt độ sau 24 giờ giảm từ 7 đến 11°C; gió đông bắc trên đất liền cấp 3, cấp 4, ngoài khơi mạnh cấp 6, cấp 7. Trời chuyển rét.

b) Tố lốc và mưa đá: Một số nơi thuộc vùng núi và ven biển Bắc Bộ có tố lốc và mưa đá vào ngày 13 đến 16 và 21 đến 24, gây một số thiệt hại về nhà cửa, cây cối và người.

c) Nắng nóng: Nhiều nơi thuộc trung, nam Trung Bộ và một số nơi thuộc vùng núi Bắc Bộ đã xảy ra một số ngày nắng nóng. Một số nơi thuộc khu vực từ Nghệ Tĩnh đến Quảng Trị, nhiệt độ cao nhất đạt tới 38,0 đến 39,5°C.

2. Tình hình nhiệt độ

Hầu hết các nơi trên phạm vi cả nước có nhiệt độ tháng xấp xỉ TBNN.

Nơi có nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là Sa Pa (Lào Cai): 5,0°C (ngày 20)

Nơi có nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là Cửa Rào (Nghệ An): 39,5°C (ngày 28)

3. Tình hình mưa

Hầu hết các nơi trên phạm vi cả nước có lượng mưa tháng thấp hơn TBNN.

Nơi có lượng mưa tháng cao nhất là Cao Lãnh (Đồng Tháp): 94mm và cũng là nơi có lượng mưa ngày lớn nhất: 80mm/ngày 20.

Một vài nơi thuộc Nam Bộ không mưa.

4. Số giờ nắng

Hầu hết các nơi trên phạm vi cả nước có số giờ nắng cao hơn TBNN.

Nơi có số giờ nắng cao nhất là Càng Long (Trà Vinh): 312 giờ.

Nơi có số giờ nắng thấp nhất là Thất Khê (Lạng Sơn): 34 giờ.

Ảnh hưởng của thời tiết đến mùa màng

Ở các tỉnh Miền Bắc, thời tiết tháng III-1993 đã ấm lên, đồng thời có mưa và nhiều nắng thuận lợi cho lúa phát triển. Các địa phương đã đẩy mạnh chăm sóc, làm cỏ cho lúa và đẩy mạnh gieo trồng và chăm sóc các cây trồng vụ xuân như ngô, sắn, đậu tương...

Ở các tỉnh Miền Nam, đã kết thúc việc gieo cấy và chuyển trọng tâm sang thu hoạch lúa đông xuân sớm và chăm sóc tốt các trà lúa còn lại.

II - TÌNH HÌNH THỦY VĂN

1. Ở Bắc Bộ

Mực nước các sông ở Bắc Bộ ít thay đổi và ở mức thấp.

- *Trên sông Thao tại trạm Yên Bái,* mực nước cao nhất tháng là 26,09m (7h ngày 14).

- *Trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang,* mực nước cao nhất tháng là 16,80m (7h ngày 14)

- *Trên sông Đà tại trạm Quỳnh Nhai,* mực nước cao nhất tháng là 1,61m (19h ngày 10) ứng với lưu lượng 484m3/s

Hồ Hòa Bình xả nước phát điện bình thường, mực nước hồ ngày đầu tháng là 106,66m (12h ngày 1), ngày cuối tháng xuống mức 101,14m (12h ngày 31)

- *Trên sông Hồng tại Hà Nội,* mực nước cao nhất tháng là 3,45m (19h ngày 1), mực nước thấp nhất tháng là 3,00m (19h ngày 31), mực nước trung bình tháng là 3,25m, cao hơn mức TBNN 58cm.

- *Trên sông Thái Bình tại Phả Lại,* mực nước chịu ảnh hưởng thủy triều. Mực nước cao nhất tháng là 1,05m (7h ngày 17), mực nước thấp nhất tháng là 0,34m (7h ngày 25)

2. Ở Trung Bộ

Mực nước các sông ở mức thấp và bình thường; mực nước các trạm vùng cửa sông chịu ảnh hưởng thủy triều.

3. Ở Nam Bộ

Mực nước sông Tiền, sông Hậu xuống chậm và ở mức thấp hơn mức TBNN.

Hình 1. Bản đồ lượng mưa tháng III năm 1993

Hình 2. Bản đồ nhiệt độ trung bình tháng III năm 1993

ĐẶC TRƯNG MỘT SỐ YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG

Số thứ tự	TÊN TRẠM	NHIỆT ĐỘ (°C)								ĐỘ ẨM(%)		
		Trung bình	Chuẩn sai	Cao nhất			Thấp nhất			Trung bình	Thấp nhất	Ngày
				Trung bình	Tuyệt đối	Ngày	Trung bình	Tuyệt đối	Ngày			
1	Lai Châu	22,4	+0,6	30,0	36,4	26	17,6	14,9	3	76	38	27
2	Điện Biên	21,6	+0,9	29,2	33,5	28	16,3	13,5	1	82	41	16
3	Sơn La	20,1	+0,1	26,4	33,5	27	15,8	11,2	20	75	21	17
4	Sa Pa	13,7	-0,2	16,6	23,0	17	11,7	5,0	20	77	33	17
5	Lao Cai	21,0	+0,4	25,1	34,6	28	18,6	12,5	20	86	30	16
6	Yên Bái	20,1	+0,4	23,4	32,9	16	18,1	11,8	20	89	62	15
7	Hà Giang	20,5	+0,2	24,4	33,7	28	18,2	13,1	20	83	53	16
8	Tuyên Quang	20,7	+0,8	24,2	34,0	16	18,7	12,2	20	82	54	16
9	Lạng Sơn	18,3	+0,1	22,6	33,7	28	16,0	8,9	20	84	42	16
10	Cao Bằng	19,3	+0,3	23,8	36,1	28	16,3	9,4	20	78	40	16
11	Thái Nguyên	20,5	+0,7	23,2	31,5	16	18,2	12,0	20	85	54	1
12	Bắc Giang	20,1	+0,2	23,1	31,4	16	18,2	11,4	20	86	57	16
13	Phú Thọ	20,1	+0,3	23,2	33,0	16	18,1	11,8	20	91	64	15
14	Hòa Bình	20,8	+0,1	24,6	37,2	16	18,0	12,3	20	87	31	16
15	Hà Nội (Láng)	20,4	+0,2	23,8	32,1	16	18,4	12,0	19	85	55	16
16	Tiên Yên	19,3	+0,4	22,5	29,6	29	18,2	10,5	19	84	57	1
17	Hồng Gai	19,7	+0,5	22,2	27,8	15	18,1	12,1	19	87	65	15
18	Phủ Liễn	19,5	+0,4	22,5	29,6	15	17,9	11,6	19	91	70	11
19	Thái Bình	20,1	+0,6	22,8	32,7	16	18,3	12,0	19	90	48	16
20	Nam Định	20,1	+0,3	23,3	32,7	16	18,2	12,0	19	89	54	16
21	Thanh Hóa	20,3	+0,5	23,4	34,1	16	18,4	12,9	19	91	75	15
22	Vinh	21,0	+0,7	24,3	35,7	16	19,1	14,7	2	90	41	16
23	Đồng Hới	22,6	+0,9	26,2	37,4	27	20,3	15,9	2	88	40	17
24	Huế	23,3	+0,2	28,0	36,2	28	20,3	16,6	3	86	50	16
25	Đà Nẵng	24,3	+0,2	28,5	35,5	17	21,7	17,8	5	84	48	16
26	Quảng Ngãi	24,4	0,0	29,2	35,2	17	27,4	17,3	5	87	53	18
27	Quy Nhơn	25,7	+0,4	30,4	33,7	25	23,3	20,2	6	83	60	7
28	Pơ Lây Cu	22,1	-0,6	29,4	32,7	29	21,3	13,1	5	73	23	6
29	Buôn Mê Thuột	24,2	-0,5	32,0	35,7	29	19,9	16,2	5	73	31	31
30	Đà Lạt											
31	Nha Trang	25,4	-0,4	29,1	31,8	25	22,7	19,4	4	84	59	30
32	Phan Thiết	27,1	+0,6	29,9	31,3	17	23,2	19,0	5	77	58	9
33	Vũng Tàu											
34	Tây Ninh											
35	TP.Hồ Chí Minh	27,7	-0,2	33,9	36,0	7	24,0	20,3	5	x	x	x
36	Tiền Giang	26,6	-1,0	31,6	34,0	28	23,3	20,4	5	79	42	28
37	Cần Thơ	26,8	-0,5	32,1	34,3	28	23,8	20,9	5	78	48	5
38	Sóc Trăng	27,3	+0,1	32,7	35,3	28	23,1	20,1	4	77	46	10
39	Rạch Giá	27,2	-1,0	32,6	34,2	30	23,9	21,0	4	76	46	10
40	Cà Mau	27,1	+0,3	33,1	35,5	28	23,5	21,5	4	77	37	28

CHÚ THÍCH: *Ghi theo công điện khí hậu hàng tháng*

CỦA CÁC TRẠM THÁNG III NĂM 1993

LƯỢNG MƯA (mm)							LƯỢNG BỐC HƠI (mm)			GIÓ NẮNG		SỐ NGÀY				Số thứ tự
				Số ngày liên tục								Gió tây khô nóng				
Tổng số	Chuẩn sai	Cao nhất	Ngày	Có mưa dài nhất	Không mưa dài nhất	Số ngày có mưa	Tổng số	Cao nhất	Ngày	Tổng số	Chuẩn sai	Nhẹ	Mạnh	Dông	Mưa phùn	
54	-2	20	13	3	13	7	124	7	28	203	+20	4	0	10	0	1
38	-14	20	12	4	7	9	91	5	17	223	+24	0	0	8	0	2
73	+33	40	9	4	7	9	120	9	27	159	-11	0	0	10	1	3
22	-84	20	12	3	4	5	58	2	15	49	-107	0	0	2	3	4
59	-1	40	12	4	8	12	61	4	17	77	-28	0	0	19	0	5
83	+9	20	14	10	3	21	47	4	17	61	+16	0	0	7	12	6
36	-14	15	13	7	4	14	61	4	14	74	0	0	0	3	5	7
36	-8	10	9	6	5	17	75	5	17	79	+24	0	0	6	7	8
21	-32	5	6	3	7	12	79	6	29	77	+16	0	0	3	7	9
12	-27	4	7	5	7	11	101	7	16	82	+3	2	0	3	0	10
39	-16	10	9	5	7	17	62	4	17	51	+3	0	0	3	0	11
31	+13	10	22	3	5	13	60	4	1	59	+9	0	0	3	7	12
58	+8	20	9	10	5	23	51	4	17	74	+24	0	0	4	0	13
37	+10	20	19	2	5	13	58	5	16	86	+11	1	1	5	0	14
39	-5	20	19	4	5	17	56	4	1	52	+8	0	0	5	6	15
40	-12	18	19	3	4	12	57	5	15	72	x	0	0	1	3	16
12	-31	5	13	3	6	11	39	2	2	46	0	0	0	1	7	17
24	-24	5	13	3	5	11	25	2	15	53	+13	0	0	0	11	18
36	-10	10	30	5	5	16	54	4	16	58	+17	0	0	0	0	19
27	-24	10	30	3	7	13	39	3	16	55	+11	0	0	0	1	20
26	-15	10	19	4	4	15	43	4	15	93	+39	0	0	1	0	21
47	0	20	13	7	4	19	46	7	16	98	+34	1	0	0	4	22
27	-17	9	13	4	8	13	67	8	16	124	+26	3	0	0	0	23
19	-28	2	1	5	9	11	68	5	27	148	+34	2	0	3	0	24
16	-6	10	1	2	10	7	69	5	17	185	+81	1	0	1	0	25
25	-13	20	2	2	13	5	67	3	24	192	-25	1	0	0	0	26
18	-6	10	2	2	11	4	72	4	19	212	-57	0	0	0	0	27
32	+6	20	18	6	15	8	141	7	6	256	-19	0	0	7	0	28
26	+7	x	11	4	16	4	179	9	4	263	-11	1	0	4	0	29
																30
6	-26	4	2	3	12	4	115	7	10	259	-5	0	0	0	0	31
10	+8	10	20	1	19	2	157	7	9	180	-130	0	0	1	0	32
																33
																34
70	+60	50	19	2	15	3	x	x	x	x	x	x	x	x	0	35
13	+9	5	20	3	15	3	164	8	10	303	-4	0	0	2	0	36
66	+56	20	20	3	15	4	116	5	10	301	+13	0	0	5	0	37
-	-13	-	-	0	31	0	98	6	2	296	+24	1	0	0	0	38
4	-32	2	19	2	14	3	129	6	28	276	+35	0	0	3	0	39
4	-30	2	20	1	14	2	144	7	2	279	+27	1	0	2	0	40

Trên sông Tiền tại trạm Tân Châu, mực nước cao nhất ngày đầu tháng là 1,07m, mỗi ngày xuống trung bình khoảng 1,9cm.

Trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc, mực nước cao nhất ngày đầu tháng là 0,90m, mỗi ngày xuống trung bình khoảng 1,5cm.

III - TÌNH HÌNH HẢI VĂN

1. Gió và sóng

- *Vùng biển phía Bắc*: Hướng gió chủ yếu là đông bắc, ven bờ tốc độ gió trung bình 3,4 - 7,9m/s (cấp 3, cấp 4). Ngoài khơi gió mạnh nhất 15 - 20m/s (cấp 7, cấp 8). Hướng sóng chủ yếu là đông bắc, ven bờ độ cao sóng trung bình 0,25 - 0,7m (cấp II). Ngoài khơi sóng cao nhất 2 - 3,5m (cấp V).

- *Vùng biển phía Nam*: Hướng gió chủ yếu là đông bắc, ven bờ tốc độ gió trung bình 3,4 - 7,9m/s (cấp 3, cấp 4). Ngoài khơi Vũng Tàu - Côn Đảo - Trường Sa, gió mạnh nhất 13 - 20m/s (cấp 7, cấp 8). Hướng sóng chủ yếu là đông bắc, ven bờ độ cao sóng trung bình 0,75 - 1m (cấp III). Ngoài khơi Vũng Tàu - Côn Đảo - Trường Sa sóng cao nhất 3,5 - 4m (cấp VI)

2. Nhiệt độ nước biển

- *Vùng biển phía Bắc*: Nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình 19 - 20°C, cao nhất 22 - 24°C, thấp nhất 14 - 16°C.

- *Vùng biển phía Nam*: Nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình 26 - 27°C, cao nhất 29 - 30°C, thấp nhất 23 - 25°C.

3. Độ mặn nước biển

- Vùng biển phía Bắc: Độ mặn nước biển tầng mặt trung bình 30 - 31‰. trung bình 32 - 33‰, thấp nhất 28 - 29‰.

- Vùng biển phía Nam: Độ mặn nước biển tầng mặt trung bình 31 - 32‰, cao nhất 33 - 35‰, thấp nhất 29 - 30‰.